

国家外语非通用语种本科人才培养基地教材



北京高等教育精品教材

BEIJING GAODENG JIAOYU JINGPIN JIAOCAI



越南语教程

GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT

第二册

傅成劼 利 国 编著
傅成劼 咸蔓雪 修订



北京大学出版社
PEKING UNIVERSITY PRESS

国家外语非通用语种本科人才培养基地教材
北京市高等教育精品教材立项项目

越南语教程

GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT

第二册

TẬP II

(修订本)

傅成飏 利 国 编著
傅成飏 咸蔓雪 修订

北 京 大 学 出 版 社
北 京

图书在版编目(CIP)数据

越南语教程.第二册/傅成劫等编著. —北京:北京大学出版社, 2005.1

ISBN 978-7-301-07946-1

I. 越… II. 傅… III. 越南语—高等学校—教材 IV. H44

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2005)第 010424 号

书 名: 越南语教程(第二册)

著作责任者: 傅成劫等 编著

责任编辑: 杜若明

标准书号: ISBN 978-7-301-07946-1/H · 1206

出版发行: 北京大学出版社

地 址: 北京市海淀区成府路 205 号 100871

网 址: [http:// www.pup.cn](http://www.pup.cn)

电 话: 邮购部 62752015 发行部 62750672 编辑部 62753374
出版部 62754962

电子邮箱: zpup@pup.pku.edu.cn

印 刷 者: 世界知识印刷厂

经 销 者: 新华书店

890 毫米×1240 毫米 A5 7.625 印张 215 千字

1989 年 8 月第 1 版

2005 年 1 月第 2 版 2008 年 2 月第 5 次印刷

印 数: 14001~17000 册

定 价: 14.00 元

未经许可,不得以任何方式复制或抄袭本书之部分或全部内容。

版权所有,侵权必究 举报电话: 010-62752024

电子邮箱: fd@pup.pku.edu.cn

修订本前言

1989年,《越南语基础教程》(共三册)由北京大学出版社正式出版,至今已有十五年。出版后,国内一些高等院校的越南语专业使用本书作为基础阶段的教材,社会上也有不少人购买用以自学。新加坡智力出版社用中、英文两种文字出版本书,在国外发行。越南、韩国的一些教学单位也把本书作为重要的参考教材。

经各方使用,反馈的意见都认为本教材是一部科学性、系统性和实用性结合较好的教科书,能够满足基础阶段的越南语教学要求和社会人士的需要,受到使用者的欢迎。由于需求量较大,本教材曾数次重印,并于1992年荣获国家教委颁发的高等学校优秀教材二等奖。

在过去的十五年中,越南社会发生了巨大变化,越南语也随之不断发展;在此期间,国内外的越南语研究也有了新的进展。因此,对本教材进行修订势在必行。

我们在总结十五年使用经验的基础上,吸收了各方面的反馈意见,参考最新的研究成果对本书进行修订。在修订过程中,我们还参考了越南近几年出版的各种越语教材。修订的主要内容包括:教程从原来的三册扩充为四册,以便更符合高等院校的越南语专业两年的基础阶段教学的要

求；更换了部分课文，使教材体现出时代的发展；根据新的研究成果对语法体系进行了调整；练习部分也进行了扩充，形式更为灵活，有助于学习者更好的掌握语言知识。修订后的教材更名为《越南语教程》。此外，我们还新增一册《越南语课外阅读》。

本教程的对象主要是高等院校越南语专业一、二年级的学生。《越南语教程》共四册，每学期使用一册，在四个学期内完成四册书的教学。第一册包括语音和句型课文两部分。语音部分共 10 课，每课由语音、字母、语音规则、日常口语、发音练习等部分组成，第四课结束后有阶段小结，第十课结束后是总复习材料。句型课文部分共 8 课，以句型、语法为纲，课文与之配合，每课包括句型、语法、课文、课堂用语（或日常用语）、练习、泛读课文等部分。课文基本上都包括记叙体和会话体两部分，泛读课文则主要是为了提高阅读能力。第一册学习单词约 1000 余个。第二册共 15 课，以课文为主线，语法与之配合，每课由课文、语法、练习、泛读课文组成。第二册学习单词约 1100 个。第一、二册已经讲授了越南语最基本的句型和语法，因此第三册不再另列专项。第三册共 15 课，以课文教学为主，每课除了前两册已有的课文、练习、泛读课文等内容，新列入词汇一项，每课选五六个常用词语，用越语释义并附例句，以帮助学生正确掌握它们的用法。第三册学习单词约 1200 个。第四册共 15 课，大部分是越南文学作品片断或越南中学语文教科书中的范文。每课增加预习提纲一项，以提高学生的自学能力。第四册学习单词约 1500 个。除了

四册教程之外，我们还选编了《越南语课外阅读》（以下简称《阅读》）作为配合和补充，《阅读》选材广泛，难度适中，目的是扩大学生的知识面，提高他们自由阅读越语文章的能力。用于自学的学习者也可以通过《阅读》扩大词汇量。

此次教材修订被列入“北京市高等教育精品教材建设工程”项目，得到出版资助；此外我们还得到北京大学国家外语非通用语种本科人才培养基地的教材编写资助。在此，我们特向有关部门表示衷心的感谢。

这套教材得以出版，我们还要感谢北京大学出版社在各方面的大力支持。

参加此次修订工作的主要是傅成昉和咸蔓雪两位同志。原编者利国同志因故没有参加。赵玉兰、王彦、夏露诸同志参加了修订提纲的讨论，并对修订过程中的一些问题提出了意见，王彦、夏露同志参加了第二册至第四册的课文录入工作，北京大学越南语专业 2001 级的全体同学参加了《阅读》的录入工作。

在本书编写过程中，我们还得到了越南教师傅氏梅和阮明芳的帮助，她们对教材内容提出了不少宝贵意见，在此表示深切的谢意。

限于水平，书中的疏漏和不妥之处在所难免，望读者批评指正。

编者
2004 年 6 月

目 录

BÀI SỐ 1		1
Bài tập đọc	Cái gì quý nhất.....	1
Ngữ pháp	1. Câu phức hợp.....	4
	2. Ngữ khí từ “ cơ ”.....	5
	3. Đơn vị từ phụ trợ “ cuộc ”.....	5
	4. Cách dùng “ một cách ”.....	6
	5. Cách dùng “ chẳng... là gì ”.....	6
Bài đọc thêm	Mài sắt nên kim.....	12
BÀI SỐ 2		14
Bài tập đọc	Lão nhà giàu và con lừa.....	14
	Đoàn kết.....	15
Ngữ pháp	1. Động từ chỉ phương hướng “ về ”.....	18
	2. Danh từ chỉ phương hướng, vị trí “ giữa ”.....	18
	3. Phó từ “ hầy ”.....	19
Bài đọc thêm	Lạc đà và dê.....	24
	Nhện và thần lùn.....	25

BÀI SỐ 3		26
Bài tập đọc	Giọt nước kể chuyện mình.....	26
Ngữ pháp	1. Ngữ khí từ “ nào ”.....	29
	2. Cách dùng từ “việc ”.....	30
	3. Phó từ “ nữa ”.....	30
	4. Cách dùng “hàng”.....	30
	5. Cách dùng “...này...khác”.....	31
Bài đọc thêm	Thế giới âm nhạc	37
 BÀI SỐ 4		39
Bài tập đọc	Sáu châu bốn biển.....	39
Ngữ pháp	1. Phân số.....	42
	2. Kết từ “ thì ”	42
Bài đọc thêm	Bán đảo Đông Dương	48
 BÀI SỐ 5		50
Bài tập đọc	Về thăm trường cũ.....	50
Ngữ pháp	1. Thán từ “ à ”	54
	2. Ngữ khí từ “ đây ”.....	54
	3. Động từ phụ trợ “lấy”	54
	4. Động từ phụ trợ “phải”	54
	5. Phân loại danh từ chung.....	55
Bài đọc thêm	Thăm thầy giáo cũ	61

BÀI SỐ 6	63
Bài tập đọc	Quy chế nhà ga..... 63
Ngữ pháp	1. Đơn vị từ phụ trợ “ cái ”..... 66
	2. Các danh từ chỉ phương hướng, vị trí “ trước, sau ”..... 66
	3. Ngữ khí từ “ chứ ”..... 67
	4. Cách dùng “ đâu ” 68
	5. Ngữ khí từ “ đã ” 68
Bài đọc thêm	Truyện vui 75
BÀI SỐ 7	78
Bài tập đọc	Thành công sớm 78
Ngữ pháp	1. Đơn vị từ chỉ động tác..... 81
	2. Động từ chỉ phương hướng “ đến ” 82
	3. Cách dùng từ “ cả ”..... 83
Bài đọc thêm	Chuyện về Địch-kên..... 89
BÀI SỐ 8	92
Bài tập đọc	Rừng xanh kêu cứu..... 92
Ngữ pháp	1. Kết từ “ cho ”..... 96
	2. Kết từ “ với ” 97
	3. Động từ chỉ phương hướng “ đi ”..... 98
Bài đọc thêm	Đồ phế thải 105

BÀI SỐ 9107

Bài tập đọc Phê bình.....107

Ngữ pháp 1. Kết từ “chứ” 111

2. Kết từ “về” 111

3. Kết từ “sở dĩ ... là vì (là nhờ)” 112

Bài đọc thêm Tự phê bình..... 117

BÀI SỐ 10 119

Bài tập đọc Hà Nội 119

Ngữ pháp 1. Cụm từ phức chỉ 122

2. Dạng láy của từ..... 123

Bài đọc thêm Bờ biển Việt Nam 129

BÀI SỐ 11131

Bài tập đọc Dê cái ngoan cố131

Ngữ pháp 1. Tác dụng nối liền của phó từ...135

2. Cách dùng “bao nhiêu... bấy nhiêu...” 136

3. Thán từ “ôi, này” 137

4. Động từ phụ trợ “thấy” 137

5. Các đại từ chỉ người “tao, mày, nó, ta” 137

Bài đọc thêm Cóc kiện trời 143

BÀI SỐ 12146

Bài tập đọc Pháo Tết..... 146

Ngữ pháp 1. Phó từ “lại” 150

目 录

	2. “ ngoài ra ” và “ ngoài ... (ra) ”	151
	3. Đơn vị từ phụ trợ “niêm”	152
Bài đọc thêm	Tết quê người.....	158
BÀI SỐ 13		160
Bài tập đọc	Thế giới trong chiếc chuông	160
Ngữ pháp	1. Động từ chỉ phương hướng “ lại ”	164
	2. Kết từ “ do ”	165
	3. Trật tự của định ngữ sau chính tố.....	165
Bài đọc thêm	Thất bại của Pri-xlây	172
BÀI SỐ 14		174
Bài tập đọc	Vẻ đẹp ngày tết.....	174
Ngữ pháp	1. Kết từ “mà”	178
	2. Kết từ “để”	179
	3. Kết từ “tuy nhiên”.....	179
Bài đọc thêm	Vẻ đẹp ai cũng mến yêu	186
BÀI SỐ 15		188
Bài tập đọc	Vấn đề giáo dục ở một số nước châu Á.....	188
Ngữ pháp	1. Kết từ “rằng”	192
	2. Cách cấu tạo của từ ghép nghĩa	192
Bài đọc thêm	Việc làm	198
BẢNG TỪ MỚI		200

BÀI SỐ 1

Bài tập đọc	Cái gì quý nhất
Ngữ pháp	Câu phức hợp
	Ngữ khí từ “ cơ ”
	Đơn vị từ phụ trợ “ cuộc ”
	Cách dùng “ một cách ”
	Cách dùng “ chẳng... là gì ”

BÀI TẬP ĐỌC

CÁI GÌ QUÝ NHẤT

Hùng, Quý và Nam thân nhau như ba anh em ruột. Hôm nào đi học, các cậu cũng bàn luận với nhau về bài vở. Hôm nay ba cậu đang tranh luận xem cái gì là quý nhất. Hùng nói: “Quý nhất là thóc gạo chứ gì? Các cậu thấy có ai không ăn mà sống được không? Vì vậy, lúa gạo là quý nhất!”

Quý và Nam thoát nghe thì thấy có lý. Nhưng đi được mười bước, Quý vội reo lên: “Ấy! Cậu Hùng nói không đúng. Quý nhất là vàng cơ! Người ta chẳng đã nói quý như vàng đấy là gì! Có vàng là mua được lúa gạo!” Quý vừa dứt lời, Nam tiếp ngay: “Lúa gạo cũng không phải là quý nhất, vàng cũng thế. Quý nhất là thời gian, thầy chẳng đã dạy chúng mình: thời gian quý hơn vàng bạc đấy là gì! Có thời gian thì làm ra được lúa gạo, làm ra được vàng bạc!”

Cuộc tranh luận mỗi lúc càng thêm gay go, mỗi người một lý, không ai chịu ai.

Hùng nói: “Vàng bạc và thời gian của các cậu chắc nuôi sống được người đấy à?”

Quý vặn lại: “Lúa gạo và thời gian ai mà chẳng có. Chỉ có vàng là ít người có thôi. Vàng quý nhất.”

Nam vẫn bình tĩnh nói: “Này nhé! Lúa gạo, vàng bạc hết thì còn có thể làm ra được, chứ thời gian đã qua đi thì không ai có thể lấy lại được nữa!”

Cuối cùng, ba cậu đồng ý đến hỏi thầy giáo. Giờ học chưa tới, thầy giáo đang đứng ở giữa sân. Ba cậu bước lại chào thầy và kể cho thầy nghe cuộc bàn cãi vừa rồi.

Nghe xong, thầy mỉm cười và khen: “Các em bàn một chuyện hay đấy!”

Thầy nói tiếp: “Lúa gạo cũng quý vì biết bao mồ hôi của nông dân mới làm ra được. Lúa gạo nuôi sống con người nên chúng ta phải quý từng hạt gạo. Em Quý nói vàng quý cũng đúng, vì vàng rất hiếm và đắt. Còn em Nam cho thời gian là quý cũng đúng vì thời gian đã trôi qua rồi

thì không thể lấy lại được nữa. Vì vậy, chúng ta không nên lãng phí thời gian. Nhưng các em muốn biết cái gì quý nhất phải không? Lúa gạo, vàng bạc, thời gian đều không phải là quý nhất. Ai làm ra lúa gạo, vàng bạc, ai biết dùng thời gian? Đó là người lao động. Không có sức lao động thì không thể có lúa gạo, vàng bạc cũng sẽ không có, tất cả mọi thứ đều không có, và thời gian sẽ trôi qua một cách vô vị. Cho nên, sức lao động mới là quý nhất, các em ạ.”

Từ mới

Hùng	雄 (人名)	ấy	(叹词)
Quý	贵 (人名)	vàng	黄金
thân	亲密	cơ	(语气词)
cậu	(年轻人之间 的昵称)	người ta	人们, 人家
		chẳng...là gì	不是……吗
bàn luận	讨论, 商量	là	(关联词)
bài vở	功课	đứt	终止
tranh luận	争论	lời	话
...chứ gì	……不是吗	tiếp	接(话茬), 继续
mà	而(关联词)	ngay	立即, 马上
sống	活着, 生活	thời gian	时间
vì vậy	因此	bạc	白银
thoạt	乍一, 乍	cuộc	(单位词)
lý	道理	gay go	紧张, 激烈
reo	欢呼, 喊	chịu	折服, 甘拜下风

vận lại	反驳，顶回去	nuôi	养
chẳng	没，不	quý	珍惜，珍视
bình tĩnh	平静地	hạt	粒（单位词）
này	（叹词）	hiếm	稀有，稀少
chứ	（关联词）	đắt	贵
cuối cùng	最后	trôi qua	流逝
kể	讲述	lãng phí	浪费
bàn cãi	争论	dùng	使用
vừa qua	刚才，刚刚	sức	力气，力量
mỉm cười	微笑	một cách	（关联词，引出 状语成分）
chuyện	事情	vô vị	无味，无益
biết bao	许许多多	cho nên	因此
mồ hôi	汗水		

NGŨ PHÁP

1. Câu phức hợp（复句）：复句是由两个或两个以上的主谓词组（有时没有主语）构成的，其中每一个主谓词组都不作另一个主谓词组的任何成分。在复句中，每一个主谓词组叫做一个分句，分句与分句之间，在意义上有一定联系。

根据分句间的意义关系，复句可以分为联合复句和偏正复句。联合复句各分句之间的意义关系是平等的，没有主要和从属之分。例如：

—Cuộc tranh luận mỗi lúc càng thêm gay go, mỗi người một lý,

không ai chịu ai.

—Ai làm ra lúa gạo, vàng bạc, ai biết dùng thời gian!

—Đồng ý, tốt lắm.

偏正复句各分句之间的意义关系是有偏有正，有主有从，正句是主要意思所在，偏句是从属的。例如：

—Có thì giờ thì làm ra được lúa gạo, làm ra được vàng bạc !

—Lúa gạo nuôi sống con người nên chúng ta phải quý từng hạt gạo.

上面两个例句中画横线的是偏句。第一个例句，偏句说明条件，正句说明结果；第二个例句，偏句说明原因，正句说明结果。

2. Ngữ khí từ “cơ” (语气词 cơ): cơ可以表示多种语气，先讲以下两种：

1) 表示一种不同于对方的意见。例如：

—Cậu Hùng nói không đúng. Quý nhất là vàng cơ!

—Con không đi học, con muốn ở nhà với mẹ cơ!

2) 表示夸耀。例如：

—Chị em mới may áo đẹp cho em cơ!

—Tôi nói được cả tiếng Pháp nữa cơ!

3. Đơn vị từ phụ trợ “cuộc” (辅助单位词 cuộc): cuộc 放在动词前，使之名物化。由 cuộc 组成的名词性词组通常表示一种有组织、有计划、有一定过程的行为。例如：

—Cuộc tranh luận mỗi lúc càng thêm gay go, mỗi người một lý, không ai chịu ai.

- Ba cậu bước lại chào thầy và kể cho thầy nghe cuộc bàn cãi vừa qua.
- cuộc cách mạng tháng Tám
- cuộc khởi nghĩa

4. Cách dùng “một cách” (một cách 的用法): một cách 的作用是放在谓语之后, 引出多音节的状语成分。如果谓语动词带有补语时, một cách 引出的状语放在补语之后。若补语是一个词组, 并且与动词结合得比较松散, một cách 引出的状语有时也可以放在补语之前。

- ...vàng bạc cũng sẽ không có, tất cả mọi thứ đều không có, và thời gian sẽ trôi qua một cách vô vị.
- Thầy giáo đã trả lời chúng tôi một cách tỉ mỉ.
- Chúng tôi sẽ giải quyết những vấn đề đó một cách cẩn thận.
- Chúng tôi sẽ giải quyết một cách cẩn thận những vấn đề đó.

5. Cách dùng “chẳng...là gì” (chẳng...là gì 的用法): 这是用疑问句的形式来表示肯定语气的一种结构, chẳng 放在谓语成分前, là gì 放在句末。例如:

- Người ta chẳng đã nói quý như vàng đấy là gì!
- Thầy chẳng đã dạy chúng ta: thời gian quý hơn vàng bạc đấy là gì!
- Ông ấy chẳng đã nghỉ phép về thăm quê là gì!